TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 72-PX Khai thác 2 - Khe Chàm

Tháng 10 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**144**	**85.562,0**	**119.505.000**	**13.189.000**			**3**	**1.183.192**					**79.874**		**133.957.066**	**4.549.600**	**853.300**	**568.900**		**855.300**	**330.000**					**7.157.100**	**126.799.966**	
1	HL-04000	Vũ Hữu Thái	10.697.000	24	16.248,0	22.693.688	2.637.800											25.331.488	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000					1.327.300	24.004.188	
2	HL-02756	Lại Khắc Chí	10.483.000	24	15.144,0	21.151.723	2.255.282			1	403.192							23.810.197	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	22.505.297	
3	HL-02958	Phạm Văn Báu	10.483.000	23	14.381,0	20.086.036	2.141.654			1	403.192							22.630.882	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000					1.304.900	21.325.982	
4	HL-03299	Lê Xuân Dân	9.797.000	25	16.151,0	22.558.206	2.405.247			1	376.808							25.340.261	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	24.107.461	
5	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	9.797.000	24	16.318,0	22.791.456	2.430.117											25.221.573	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000					1.232.800	23.988.773	
6	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	5.609.000	24	7.320,0	10.223.891	1.318.900									79.874		11.622.665	448.800	84.200	56.100		110.300	55.000					754.400	10.868.265	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**457**	**273.935,7**	**302.018.838**		**11**	**2.200.577**	**21**	**4.389.691**	**960.000**	**480.000**	**4**	**1.400.000**		**7.000.000**	**318.449.106**	**9.553.600**	**1.792.400**	**1.195.000**		**2.943.000**	**1.155.000**		**1.443.075**			**18.082.075**	**300.367.031**	
7	HL-00590	Phạm Thành Đồng	5.575.000	23	14.191,1	15.645.933				1	214.423						400.000	16.260.356	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	15.437.156	
8	HL-00715	Phạm Văn Quế	5.309.000	19	10.667,0	11.760.552				1	204.192						200.000	12.164.744	424.800	79.700	53.100		116.100	55.000		285.325			1.014.025	11.150.719	
9	HL-00750	Trần Văn Tiến	5.854.000	24	15.558,4	17.153.405				1	225.154	320.000					400.000	18.098.559	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000		341.000			1.193.500	16.905.059	
10	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	5.575.000	22	14.082,2	15.525.869				1	214.423						400.000	16.140.292	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	15.350.692	
11	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	5.480.000	22	11.856,9	13.072.437				1	210.769						400.000	13.683.206	438.500	82.300	54.900		131.100	55.000					761.800	12.921.406	
12	HL-03242	Trần Văn Chung	7.051.000	23	13.244,0	14.601.739												14.601.739	564.100	105.800	70.600		138.600	55.000					934.100	13.667.639	
13	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	7.051.000	24	12.827,1	14.142.099												14.142.099	564.100	105.800	70.600		134.000	55.000					929.500	13.212.599	
14	HL-05105	Lương Mạnh Cường	5.854.000	21	13.415,6	14.790.931				1	225.154						400.000	15.416.085	468.400	87.900	58.600		148.000	55.000		396.000			1.213.900	14.202.185	
15	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	5.575.000	24	15.594,7	17.193.426				1	214.423	320.000					400.000	18.127.849	471.700	88.500	59.000		149.000	55.000					823.200	17.304.649	
16	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	5.309.000	23	13.791,8	15.205.698				1	204.192						400.000	15.809.890	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000					761.600	15.048.290	
17	HL-06444	Thẩm Văn Minh	5.057.000	21	13.610,3	15.005.591				1	194.500						400.000	15.600.091	404.600	75.900	50.600		149.000	55.000					735.100	14.864.991	
18	HL-06923	Chu Văn Mạnh	5.013.000	20	11.588,9	12.776.907		4	771.231	1	192.808						400.000	14.140.946	401.100	75.200	50.200		136.100	55.000					717.600	13.423.346	
19	HL-07188	Trần Quốc Tuấn	5.057.000	19	10.653,3	11.745.447				3	583.500						200.000	12.528.947	404.600	75.900	50.600		120.000	55.000					706.100	11.822.847	
20	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	5.854.000	19	9.378,6	10.340.068				1	225.154			4	1.400.000		400.000	12.365.222	468.400	87.900	58.600		117.500	55.000					787.400	11.577.822	
21	HL-03246	Trần Văn Mạnh	5.309.000	22	13.983,2	15.416.719				1	204.192						400.000	16.020.911	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000		420.750			1.182.350	14.838.561	
22	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	5.854.000	23	13.378,2	14.749.696				1	225.154		480.000				400.000	15.854.850	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000					818.900	15.035.950	
23	HL-03357	Đặng Văn Tuấn	5.575.000	23	14.077,8	15.521.017				1	214.423						400.000	16.135.440	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	15.345.840	
24	HL-03389	Phan Văn Hà	5.575.000	23	13.942,5	15.371.847				1	214.423						400.000	15.986.270	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	15.196.670	
25	HL-03404	Phạm Văn Nam	5.575.000	24	13.992,0	15.426.421				1	214.423						400.000	16.040.844	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000					789.600	15.251.244	
26	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	5.309.000	22	14.955,6	16.488.807				1	204.192	320.000					400.000	17.412.999	450.400	84.500	56.300		149.000	55.000					795.200	16.617.799	
27	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	5.309.000	16	9.146,6	10.084.229		7	1.429.346	1	204.192						200.000	11.917.767	424.800	79.700	53.100		113.600	55.000					726.200	11.191.567	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.823**	**1.461.038,3**	**1.610.819.940**		**203**	**53.770.307**	**13**	**3.519.346**	**960.000**	**2.688.000**	**2**	**800.000**		**39.500.000**	**1.712.057.593**	**51.518.000**	**9.665.700**	**6.443.100**	**92.410**	**13.878.900**	**5.720.000**	**9.600.000**	**21.375.718**	**3.198.000**	**2.808.000**	**124.299.827**	**1.587.757.766**	
28	HL-05037	Giàng A Cớ	6.469.000	10	7.519,0	8.289.827											250.000	8.539.827					85.400	55.000		364.100			504.500	8.035.327	
29	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	6.469.000	3	1.898,0	2.092.578				1	248.808							2.341.386					23.400	55.000		379.000	390.000		847.400	1.493.986	
30	HL-06168	Bùi Văn Hinh	6.161.000	5	4.479,0	4.938.175												4.938.175				92.410	49.400	55.000		356.325			553.135	4.385.040	
31	HL-06281	Lê Văn Sỹ	6.469.000	1	544,0	599.769												599.769					6.000	55.000		70.769		468.000	599.769		
32	HL-06471	Nông Văn Chiến	5.867.000	11	8.355,0	9.211.532											250.000	9.461.532					94.600	55.000					149.600	9.311.932	
33	HL-06488	Lò Văn Ánh	5.867.000	11	6.731,0	7.421.044											250.000	7.671.044					76.700	55.000					131.700	7.539.344	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-07063	Lô Văn Thủ	5.867.000	5	2.954,0	3.256.836												3.256.836					32.600	55.000		410.000			497.600	2.759.236	
35	HL-07282	Bùi Văn Thành	5.867.000	9	5.986,0	6.599.668											250.000	6.849.668					68.500	55.000					123.500	6.726.168	
36	HL-07643	Quách Văn Dũng	5.867.000	18	13.209,0	14.563.150											500.000	15.063.150	469.400	88.100	58.700		144.500	55.000		423.650			1.239.350	13.823.800	
37	HL-03500	Phạm Văn Thức	6.469.000	22	19.585,5	21.593.352											500.000	22.093.352	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	21.209.952	
38	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	8.108.000	21	16.495,6	18.186.684											500.000	18.686.684	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		480.650			1.536.150	17.150.534	
39	HL-06326	Trương Văn Cường	6.469.000	22	19.793,4	21.822.565											500.000	22.322.565	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		357.000			1.240.400	21.082.165	
40	HL-07364	Trần Quang Thắng	5.867.000	14	9.809,0	10.814.592		3	676.962					1	400.000		250.000	12.141.554	469.400	88.100	58.700		115.300	55.000		284.000			1.070.500	11.071.054	
41	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	8.108.000	17	13.070,0	14.409.901											250.000	14.659.901	648.700	121.700	81.100		138.100	55.000		520.325			1.564.925	13.094.976	
42	HL-07337	Bùi Văn Chương	5.867.000	22	17.548,3	19.347.304											500.000	19.847.304	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	800.000				1.620.200	18.227.104	
43	HL-00209	Đỗ Trung Phong	8.108.000	11	7.188,3	7.925.225		14	4.365.846								250.000	12.541.071	648.700	121.700	81.100		116.900	55.000					1.023.400	11.517.671	
44	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	8.108.000	15	9.702,0	10.696.622		7	2.182.923								250.000	13.129.545	648.700	121.700	81.100		122.800	55.000					1.029.300	12.100.245	
45	HL-01010	Nguyễn Công Vân	8.108.000	22	16.879,5	18.609.940											500.000	19.109.940	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.054.440	
46	HL-01690	Lô Văn Bảy	6.469.000	20	15.144,8	16.697.403											500.000	17.197.403	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		388.575			1.271.975	15.925.428	
47	HL-01827	Trần Xuân Nguyên	6.469.000	16	7.442,4	8.205.374		9	2.239.269								250.000	10.694.643	517.600	97.100	64.700		100.200	55.000		294.000			1.128.600	9.566.043	
48	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	8.108.000	11	8.000,0	8.820.138		4	1.247.385								250.000	10.317.523	648.700	121.700	81.100		94.700	55.000		476.000			1.477.200	8.840.323	
49	HL-02895	Trần Văn Phiên	8.108.000	23	18.658,2	20.570.988				1	311.846						500.000	21.382.834	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		520.325			1.575.825	19.807.009	
50	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	6.469.000	19	13.548,0	14.936.904											500.000	15.436.904	517.600	97.100	64.700		147.600	55.000		424.500			1.306.500	14.130.404	
51	HL-03179	Trần Văn Huynh	7.051.000	14	10.881,2	11.996.656		4	1.084.769								250.000	13.331.425	564.100	105.800	70.600		125.900	55.000		367.325			1.288.725	12.042.700	
52	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	7.051.000	22	19.758,2	21.783.756											500.000	22.283.756	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	21.339.256	
53	HL-03344	Hoàng Văn Hạnh	6.469.000	17	13.801,0	15.215.841											250.000	15.465.841	517.600	97.100	64.700		147.900	55.000					882.300	14.583.541	
54	HL-03381	Phạm Ngọc Dũng	8.108.000	23	19.682,3	21.700.075							480.000				500.000	22.680.075	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		355.000			1.410.500	21.269.575	
55	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	7.051.000	17	15.219,8	16.780.037		8	2.169.538	1	271.192						250.000	19.470.767	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		367.750			1.312.250	18.158.517	
56	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	8.108.000	22	19.332,5	21.314.415											500.000	21.814.415	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		251.325			1.306.825	20.507.590	
57	HL-05142	Hà Duy Tùng	6.161.000	22	18.202,8	20.068.901											500.000	20.568.901	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	800.000				1.651.100	18.917.801	
58	HL-05152	Nguyễn Văn Lân	7.051.000	23	20.714,1	22.837.653											500.000	23.337.653	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		367.750			1.312.250	22.025.403	
59	HL-05272	Trần Văn Thành	6.469.000	15	12.154,0	13.399.995		5	1.244.038								250.000	14.894.033	517.600	97.100	64.700		142.100	55.000					876.500	14.017.533	
60	HL-05420	Vũ Văn Hưng	6.469.000	17	14.445,9	15.926.854		3	746.423								250.000	16.923.277	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	800.000				1.683.400	15.239.877	
61	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	7.051.000	20	17.826,6	19.654.134											500.000	20.154.134	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		416.000			1.360.500	18.793.634	
62	HL-05656	Lò Văn Sinh	6.469.000	19	16.234,1	17.898.320											500.000	18.398.320	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	800.000	670.000			2.353.400	16.044.920	
63	HL-05966	Lê Đình Mạnh	6.469.000	21	15.835,6	17.459.022											500.000	17.959.022	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000	800.000	348.000		312.000	2.343.400	15.615.622	
64	HL-06097	Trần Văn Toán	6.469.000	11	7.417,2	8.177.591		12	2.985.692								250.000	11.413.283	517.600	97.100	64.700		107.300	55.000		384.000			1.225.700	10.187.583	
65	HL-06114	Trần Văn Ước	6.161.000	22	17.073,1	18.823.387											500.000	19.323.387	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	18.472.287	
66	HL-06329	Lê Văn Hùng	6.161.000	21	17.461,4	19.251.495											500.000	19.751.495	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000	800.000				1.651.100	18.100.395	
67	HL-06330	Lê Văn Liêm	6.469.000	22	17.924,5	19.762.071											500.000	20.262.071	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	19.378.671	
68	HL-06513	Bùi Văn Sơn	6.469.000	19	13.902,0	15.327.195											500.000	15.827.195	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	14.943.795	
69	HL-06733	Đặng Văn Dự	6.161.000	7	5.097,0	5.619.530		12	2.843.538									8.463.068	492.900	92.500	61.700		78.200	55.000		382.333		52.000	1.214.633	7.248.435	
70	HL-06843	Giàng A Sang	6.161.000	20	15.654,1	17.258.915											500.000	17.758.915	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		446.000	806.000		2.103.100	15.655.815	
71	HL-06858	Trần Văn Tiến	6.161.000	14	11.624,6	12.816.267		7	1.658.731								250.000	14.724.998	492.900	92.500	61.700		140.800	55.000		367.000			1.209.900	13.515.098	
72	HL-06863	Bùi Văn Tiến	6.161.000	15	12.014,1	13.245.753		8	1.895.692								250.000	15.391.445	492.900	92.500	61.700		147.400	55.000	800.000				1.649.500	13.741.945	
73	HL-06945	Trần Văn Chinh	6.469.000	24	20.453,4	22.550.226											500.000	23.050.226	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		367.000			1.250.400	21.799.826	
74	HL-06947	Trần Văn Vinh	6.469.000	9	7.279,7	8.025.940		16	3.980.923								250.000	12.256.863	517.600	97.100	64.700		115.800	55.000		397.000			1.247.200	11.009.663	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-06969	Nguyễn Phồn Chinh	5.867.000	19	14.477,4	15.961.583											500.000	16.461.583	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		607.999		494.000	1.922.199	14.539.384	
76	HL-06974	Hoàng Văn Điều	6.161.000	19	15.649,2	17.253.513											500.000	17.753.513	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		455.000			1.306.100	16.447.413	
77	HL-06988	Lê Bá Tâm	5.867.000	20	15.890,6	17.519.661											500.000	18.019.661	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	17.199.461	
78	HL-07009	Bế Văn Tuấn	5.867.000	6	4.252,5	4.688.455		16	3.610.462									8.298.917	469.400	88.100	58.700		76.800	55.000	800.000				1.548.000	6.750.917	
79	HL-07094	Bế Văn Thịnh	5.867.000	20	15.725,6	17.337.745											500.000	17.837.745	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		494.000			1.314.200	16.523.545	
80	HL-07132	Lê Văn Dương	5.867.000	15	10.647,0	11.738.501											250.000	11.988.501	469.400	88.100	58.700		113.700	55.000		426.000			1.210.900	10.777.601	
81	HL-07158	Bùi Văn Hoa	5.867.000	20	17.595,6	19.399.453											500.000	19.899.453	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		479.000			1.299.200	18.600.253	
82	HL-07166	Dương Văn Khương	6.161.000	22	17.420,7	19.206.622											500.000	19.706.622	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000		384.000			1.235.100	18.471.522	
83	HL-07170	Hà Văn Chiến	5.867.000	24	17.747,4	19.566.815											500.000	20.066.815	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	800.000				1.620.200	18.446.615	
84	HL-07171	Hoàng Phúc Đức	5.867.000	18	14.419,0	15.897.196				2	451.308						500.000	16.848.504	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	800.000	367.750			1.987.950	14.860.554	
85	HL-07216	Hờ A Sai	5.867.000	20	17.849,7	19.679.602											500.000	20.179.602	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	19.359.402	
86	HL-07272	Lê Văn Ba	5.867.000	19	14.198,1	15.653.650											500.000	16.153.650	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		754.333			1.574.533	14.579.117	
87	HL-07290	Lờ A Hồng	5.867.000	8	7.048,0	7.770.542		9	2.030.885									9.801.427	469.400	88.100	58.700		91.900	55.000	800.000	599.100			2.162.200	7.639.227	
88	HL-07411	Giàng A Tính	5.867.000	18	13.624,8	15.021.577											500.000	15.521.577	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	14.701.377	
89	HL-07456	Quách Văn Chuyển	5.867.000	18	15.063,3	16.607.548											500.000	17.107.548	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	16.287.348	
90	HL-07467	Trương Văn Tiếp	5.867.000	20	18.536,1	20.436.370											500.000	20.936.370	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		513.000			1.333.200	19.603.170	
91	HL-07535	Vàng A Phứ	5.867.000	15	11.705,4	12.905.406		6	1.353.923								250.000	14.509.329	469.400	88.100	58.700		138.900	55.000					810.100	13.699.229	
92	HL-07609	Vàng Quang Khứ	5.867.000	19	13.186,0	14.537.793											500.000	15.037.793	469.400	88.100	58.700		144.200	55.000			364.000		1.179.400	13.858.393	
93	HL-07616	Ngô Đức Việt	5.867.000	14	9.930,9	10.948.989		6	1.353.923								250.000	12.552.912	469.400	88.100	58.700		119.400	55.000		280.000		624.000	1.694.600	10.858.312	
94	HL-07634	Phạm Đình Tỏ	5.867.000	20	17.750,7	19.570.453											500.000	20.070.453	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	19.250.253	
95	HL-07691	Cứ A Chinh	5.867.000	22	19.338,0	21.320.479											500.000	21.820.479	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000					820.200	21.000.279	
96	HL-07748	Lưu Văn Sáng	6.469.000	17	12.052,0	13.287.538											250.000	13.537.538	517.600	97.100	64.700		128.600	55.000					863.000	12.674.538	
97	HL-07768	Nguyễn Bá Tứ	6.469.000	22	19.318,2	21.298.649											500.000	21.798.649	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	20.915.249	
98	HL-07795	Mùa A Vạng	5.867.000	21	16.533,0	18.227.918				1	225.654			1	400.000		500.000	19.353.572	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		262.000		858.000	1.940.200	17.413.372	
99	HL-07820	Lưu Văn Điền	5.867.000	23	18.258,9	20.130.752				1	225.654						500.000	20.856.406	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		322.000			1.142.200	19.714.206	
100	HL-07859	Đỗ Như Ninh	5.867.000	12	7.786,0	8.584.199				1	225.654						250.000	9.059.853	469.400	88.100	58.700		84.400	55.000					755.600	8.304.253	
101	HL-05951	Mạc Văn Cung	6.469.000	12	8.657,0	9.544.492											250.000	9.794.492					97.900	55.000	800.000	400.325			1.353.225	8.441.267	
102	HL-01567	Vũ Xuân Trường	8.108.000	22	19.266,5	21.241.649							480.000				500.000	22.221.649	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		425.000	728.000		2.208.500	20.013.149	
103	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	8.108.000	22	21.516,0	23.721.761											500.000	24.221.761	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	23.166.261	
104	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	8.108.000	24	13.722,5	15.129.293											500.000	15.629.293	648.700	121.700	81.100		147.800	55.000					1.054.300	14.574.993	
105	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	8.108.000	23	22.383,9	24.678.636				1	311.846						500.000	25.490.482	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	24.434.982	
106	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	7.051.000	20	14.261,5	15.723.550		3	813.577								500.000	17.037.127	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	16.092.627	
107	HL-03223	Nguyễn Văn Hoan	7.051.000	22	19.761,5	21.787.395											500.000	22.287.395	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		367.100	260.000		1.571.600	20.715.795	
108	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	8.108.000	16	13.383,3	14.755.319		5	1.559.231								250.000	16.564.550	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		480.650			1.536.150	15.028.400	
109	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	8.108.000	15	12.473,0	13.751.643		6	1.871.077	1	311.846						250.000	16.184.566	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.129.066	
110	HL-03260	Lã Văn Bình	8.108.000	17	14.037,0	15.476.035				1	311.846	320.000					250.000	16.357.881	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000					1.089.100	15.268.781	
111	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	8.108.000	15	12.306,0	13.567.577		9	2.806.615	1	311.846						250.000	16.936.038	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	15.880.538	
112	HL-03273	Triệu Quang Khánh	8.108.000	21	17.285,4	19.057.452											500.000	19.557.452	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000					1.055.500	18.501.952	
113	HL-03353	Trần Văn Tuân	6.469.000	23	18.378,8	20.262.944											500.000	20.762.944	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000					883.400	19.879.544	
114	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	8.108.000	15	12.849,9	14.167.237		6	1.871.077	1	311.846						250.000	16.600.160	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		544.000			1.599.500	15.000.660	
115	HL-03375	Phạm Văn Dương	7.051.000	18	13.892,6	15.316.776											500.000	15.816.776	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	14.872.276	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
116	HL-03382	Mai Văn Doanh	8.108.000	24	21.684,3	23.907.315						320.000					500.000	24.727.315	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000		355.000			1.444.100	23.283.215	
117	HL-03400	Nguyễn Tất Tín	8.108.000	6	4.806,9	5.299.690		14	4.365.846									9.665.536	648.700	121.700	81.100		88.100	55.000		520.325			1.514.925	8.150.611	
118	HL-03420	Vũ Thành Long	8.108.000	23	19.421,6	21.412.649							480.000				500.000	22.392.649	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		355.000			1.410.500	20.982.149	
119	HL-03458	Triệu Đình Toàn	7.051.000	17	13.630,0	15.027.310											250.000	15.277.310	564.100	105.800	70.600		145.400	55.000					940.900	14.336.410	
120	HL-03459	Bùi Văn Thìn	7.051.000	22	19.968,3	22.015.395											500.000	22.515.395	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	21.570.895	
121	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	7.051.000	20	16.666,1	18.374.663											500.000	18.874.663	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	17.930.163	
122	HL-03589	Tô Huy Ngọ	7.051.000	18	11.694,1	12.892.947						320.000	384.000				500.000	14.096.947	589.700	110.600	73.800		133.200	55.000					962.300	13.134.647	
123	HL-03616	Cao Văn Lâm	7.051.000	19	14.212,8	15.669.857											500.000	16.169.857	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	15.225.357	
124	HL-03627	Ngô Văn Thành	7.051.000	23	20.819,7	22.954.079											500.000	23.454.079	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	22.509.579	
125	HL-03630	Nông Văn Liền	7.051.000	18	16.232,0	17.896.005							384.000				500.000	18.780.005	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	17.835.505	
126	HL-04674	Tạ Hoài Linh	7.051.000	21	18.959,6	20.903.286											500.000	21.403.286	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000					944.500	20.458.786	
127	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	7.051.000	15	11.836,7	13.050.111		6	1.627.154								250.000	14.927.265	564.100	105.800	70.600		141.900	55.000					937.400	13.989.865	
128	HL-05630	Đoàn Tân Long	7.051.000	22	12.680,8	13.980.801							480.000				500.000	14.960.801	564.100	105.800	70.600		142.200	55.000		381.333			1.319.033	13.641.768	
129	HL-05706	Giàng A Tổng	6.469.000	21	18.394,2	20.279.923											500.000	20.779.923	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		367.100	650.000		1.900.500	18.879.423	
130	HL-05912	Vũ Văn Biển	6.469.000	17	11.853,0	13.068.137											250.000	13.318.137	517.600	97.100	64.700		126.400	55.000					860.800	12.457.337	
131	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	6.161.000	17	13.470,5	14.851.404		5	1.184.808								250.000	16.286.212	492.900	92.500	61.700		149.000	55.000					851.100	15.435.112	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**48**	**13.754,0**	**15.164.022**				**1**	**180.885**					**118.469**		**15.463.376**	**803.300**	**150.700**	**100.500**		**144.100**	**110.000**					**1.308.600**	**14.154.776**	
132	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyến	5.337.000	24	6.600,0	7.276.614										56.849		7.333.463	427.000	80.100	53.400		67.700	55.000					683.200	6.650.263	
133	HL-03089	Lại Thị Hằng	4.703.000	24	7.154,0	7.887.408				1	180.885					61.620		8.129.913	376.300	70.600	47.100		76.400	55.000					625.400	7.504.513	
Tổng cộng				**2.472**	**1.834.290,0**	**2.047.507.800**	**13.189.000**	**214**	**55.970.884**	**38**	**9.273.114**	**1.920.000**	**3.168.000**	**6**	**2.200.000**	**198.343**	**46.500.000**	**2.179.927.141**	**66.424.500**	**12.462.100**	**8.307.500**	**92.410**	**17.821.300**	**7.315.000**	**9.600.000**	**22.818.793**	**3.198.000**	**2.808.000**	**150.847.602**	**2.029.079.539**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 11 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng